

TÂY HÀNH NHẬT KÝ TRONG TIẾN TRÌNH THƠ ĐI SỨ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

Thích Đàm Thủy

Học viện Khoa học xã hội

Email: ngaytrovend@gmail.com

Ngày nhận bài: 3/6/2025; ngày hoàn thành phản biện: 23/6/2025; ngày duyệt đăng: 10/9/2025

TÓM TẮT

Tây hành nhật ký là tập thơ chữ Nôm, viết theo thể lục bát, được thiền sư Thanh Cao sáng tác trong thời gian cùng đoàn Việt Nam tham dự hội đấu xảo tại Pháp năm 1889. Khác với các tác phẩm thơ văn đi Tây đương thời luôn chú tâm tìm hiểu những thành tựu văn minh, đời sống văn hoá của các nước châu Âu, nhất là nước Pháp và thông qua đấy, bày tỏ niềm thán phục, mong muốn canh tân đất nước, *Tây hành nhật ký* lại chuyên chú vào tinh thần Phật giáo, lan toả tình thương yêu, hoà nhập đến với tất cả mọi người trên thế giới. Tập thơ không chỉ khẳng định những thành tựu của văn học chữ Nôm cuối kỳ trung đại khi chuyển tải những nội dung mới lạ của đời sống mà còn góp phần đưa văn học Việt Nam chuyển mình sang thời kỳ hiện đại đầu thế kỷ XX. Bài viết tập trung tìm hiểu những đóng góp của *Tây hành nhật ký* cho nền văn học nước nhà qua hai nội dung: *Thể hiện tinh thần hoà đồng, bác ái và Ca ngợi cuộc sống văn minh, hiện đại ở xứ người.*

Từ khoá: Thiền sư Thanh Cao, chữ Nôm, nhật ký, đi sứ, đấu xảo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiền sư Thanh Cao (1835 -1894) họ Nguyễn, thế danh là Tam Tỉnh, hiệu là Thanh Cao, pháp danh là Sinh Định Thích Không Không Luật Sư, người làng Mạc Xá, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Sinh thời, thiền sư trụ trì ở chùa Đồng Nhân và chùa Đại Tráng, tỉnh Bắc Ninh. Thiền sư không những chỉ có công lớn trong việc hoằng dương Phật pháp mà còn là một nhà nghiên cứu khoa học, có nhiều đóng góp cho nền văn học Phật giáo (nói riêng) và văn học Việt Nam (nói chung). Ngoài việc cho khắc in nhiều cuốn kinh Phật như *Tam thiên Phật danh kinh*, *Tịnh độ thần chung*, *Tỳ ni nhật dụng thiết yếu hương nhũ ký*, *Thủy lục lược giải...*, thiền sư còn sưu tập, chỉnh lý và vận động, kêu gọi để khắc in bộ *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* của đại

danh y Lê Hữu Trác một cách đầy đủ nhất. Năm 1888, thiền sư được triều đình Đồng Khánh cử sang Pháp dự hội chợ đầu xảo (Hội thi đấu về sự tinh xảo). Tập thơ *Nôm Tây hành nhật ký*¹ của thiền sư được hình thành trong chuyến đi này. Đây là tập thơ đi sứ có ý nghĩa đặc biệt đối với lịch sử văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX, bởi không đơn thuần chỉ khẳng định ưu thế của thể loại thơ tự sự mà còn góp phần chuyển tải những nghĩ suy của một nhà sư tạm rời chốn thiền môn để làm tròn trách nhiệm bề tôi khi được vua uỷ quyền, giao phó đem văn hoá nước nhà đến hội nhập, giao lưu ở những chân trời xa xứ. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi tìm hiểu sự hoà nhập giữa đạo và đời trong *Tây hành nhật ký* qua hai nội dung: 1/ Thể hiện tinh thần hoà đồng, bác ái 2/ Ca ngợi cuộc sống văn minh, hiện đại ở xứ người.

2. NỘI DUNG

1. Thể hiện tinh thần hoà đồng, bác ái

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, lịch sử - xã hội Việt Nam đầy những biến động dữ dội, khiến cho hành trình về phương Tây của tầng lớp trí thức người Việt không còn là câu chuyện mới lạ. Tuy hành trình theo những mục đích, ý nghĩa khác nhau: có người đi sứ vì sự an nguy của đất nước, có người được nhà nước bảo hộ gọi đi du học vì mục đích chính trị, có người được cử “đem chuông đi đánh xứ người” bằng những hội chợ đầu xảo để giao lưu, học hỏi... nhưng tất cả đều giống nhau ở điểm hội tụ cuối cùng là thể hiện sự kinh ngạc, thán phục trước nền văn minh hiện đại, trước những thành tựu khoa học - kỹ thuật của các nước phương Tây, nhất là nước Pháp. Và những điều “tai nghe mắt thấy” ấy qua lăng kính cung bậc cảm xúc đều được các nhà thơ ghi lại bằng những thể loại và văn tự khác nhau như *Giá viên biệt lục*, *Tây phù thi lục* của Phạm Phú Thứ, *Như Tây ký* của Ngụy Khắc Đản, *Như Tây nhật trình*, *Chư quốc thái hội* của Trương Minh Ký, *Tây tra thi thảo* của Nguyễn Trọng Hợp, *Tây hành nhật ký* của Thiền sư Thanh Cao... góp phần làm nên dòng văn học đi sứ phương Tây đầy ấn tượng. Và cho dầu có chủ ý hay không thì những tác phẩm này vẫn là “Cửa tin gọi một chút này làm ghi” (Nguyễn Du. *Truyện Kiều*) cho văn học Việt Nam cuối kỳ trung đại vững tin bước ra khỏi thành trì “nội hạ ngoại di” bao đời đầy bảo thủ, lạc hậu.

Tây hành nhật ký được viết theo thể lục bát có tổng cộng 630 câu (tính cả 3 bài thơ thất ngôn bát cú, 1 bài tứ tuyệt mang tính mừng tặng, vịnh cảnh) được thiền sư ghi lại tương đối cụ thể kể từ khi rời chùa Đồng Nhân “Tiễn đưa một cuộc am mây/ Tạ thần bái Phật đủ rầy hương hoa” lên đường sang Pháp cho đến ngày về lại bình yên “Này chùa này Phật này tăng/ Nhìn xem phong cảnh vẫn hằng trên pha”. Việc thiền sư cùng các đệ tử được xét cử tham dự đầu xảo quốc tế, rõ ràng đã mang một ý nghĩa lớn

¹ Kí hiệu AB.541, hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Những trích dẫn thơ trong bài viết, chúng tôi đều lấy từ tác phẩm này.

lao mà cả chủ nhà và khách mời đều hướng đến. Thông qua hội chợ, nước Pháp muốn giới thiệu những sắc màu tôn giáo mới trên hành trình về phương Đông. Và ngược lại, thông qua hội chợ, đoàn Việt Nam muốn quảng bá tư tưởng Phật giáo đang thấm dầm trong đời sống văn hoá tinh thần con người Việt. Vì thế, mà bên cạnh những sản phẩm mang ý nghĩa đầu xảo là những nguyên vật liệu để dựng một ngôi chùa Việt có tên là *Tân An tự*. Để rồi, trong những tháng ngày lưu lại trên đất khách quê người, trong sương sớm, trong nắng chiều, tiếng chuông mõ hoà lẫn tiếng kinh trong những nghi thức tôn giáo vẫn đều đặn khoan nhặt, nín chân bao khách viễn phương: “Vâng trên chỉ chuẩn khâm sai/ Khi đi lại có lâu đài chờ sang”, “Thưa rằng vâng mệnh sang Tây/ Làm chùa đầu xảo mỹ tây thường về”, “Giáo trường vừa tĩnh sương mai/ Tân An mấy lớp lâu đài ở trên/ Cho hay công đức vô biên/ Dầu tây thiên ấy cũng duyên đạo nhà/ Người xem vô số hằng hà/ Cùng đua bắt chiếc hương hoa cúng dàng”...

Khác với nhật ký đi Tây của các trí thức, nho sĩ đương thời luôn gắn liền với bốn phận, với trách nhiệm “thượng trí quân, hạ trạch dân” (*trên thì giúp vua, dưới thì chăm dân*) của một bề tôi như: “Quốc sự chân kỳ trọng/ Thần tâm cảm niệm tư, *Quá Quảng Nam dương phận*” (*Việc nước thật quá nặng nề/ Lòng bề tôi đâu dám nghĩ việc tư riêng*, Qua vùng biển Quảng Nam) của Phạm Phú Thứ [6, tr.771], “Giáp Tý khai thiều đán/ Khung đồ phục thượng nguyên/ Hoàn phong doanh hải phiến/ Sứ tiết tảo xuân ôn, *Giáp Tý nguyên đán*” (*Năm Giáp Tý mở đầu buổi sáng xuân/ Trời đất lại đến rằm tháng giêng/ Đức của vua như ngọn gió lành quạt khắp biển cả/ Cầm phù tiết đi sứ trong buổi sớm xuân ấm áp*. Tết nguyên đán năm Giáp Tý) của Phạm Phú Thứ [6, tr.809], “Chút nghĩa vương mang phải gắng đi/ Tang bồng đành rõ chí nam nhi/... Phên này miễnặng hoà hai nước/ Nổi tở xin đừng bận bịu chi” (*Cầm tường trước lúc đi sứ sang Pháp*) của Phan Thanh Giản [5, tr.851], “Chín từng lồng lộng giữa trời thanh/ Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình/ Lo nổi nước kia con phiên biển/ Thương bề dân nọ cuộc giao chinh” (*Cầm tác trong khi đi sứ*) của Phan Thanh Giản [5, tr.851]... trong *Tây hành nhật ký*, hầu như thiền sư không mấy bận tâm đến bốn phận, nghĩa vụ của một bề tôi cho dầu trong tâm thức bao đời vẫn mách bảo “Tấc đất ngọn rau on chúa” (Nguyễn Đình Chiểu). Trong tập thơ, thiền sư có nhắc đến vua Đồng Khánh, vua Thành Thái như ghi dấu sự thay đổi thời gian của hành trình: “Nào ngờ nhật nhật trùng tân/ Vua Đồng Khánh đã thượng tân thiên đình/ Thượng nguyên đến hội thanh bình/ Hiệu năm Thành Thái triều đình mới dăng” chứ không hề canh cánh nỗi niềm quân thân. Điều ray rút, tiếc nuối nhất của thiền sư trong những ngày ở Pháp là không được diện kiến vua Hàm Nghi – một vị vua vì đất nước, dân tộc mà phải nhận bản án lưu đày, không bao giờ được quay trở lại Tổ quốc: “Tấm lòng riêng những ước ao/ Hàm Nghi vua cũ những nào được thăm/ Vì đâu gió bắt mưa cầm/ Tình trong luống những âm thầm nào nguôi/... Trên trời xanh dưới biển trong/ Mà ơn cố chủ nào lòng dám quên”. Chính những dịch chuyển trong quan niệm, tư tưởng này mà *Tây hành nhật ký* tạo nên những sắc màu riêng trong bức tranh đi sứ nửa cuối thế kỷ XIX.

Không còn những ràng buộc, vướng víu về tư tưởng trung quân, cái con người ra đi từ chốn thiền môn ấy đã mong muốn đem ánh sáng Phật pháp để “hoà quang đồng trần”², thắp lên ngọn lửa trí tuệ cho cuộc đời. Tuy tự nhận mình là người của núi sâu rừng thẳm, của *mây bay hạc lánh*: “Xuất gia là đại trượng phu/ Trong đời tướng tướng phong lưu đã nhường/ Phật tiền một nén tâm hương/ Vui màu mây bạc tắt đường chim xanh/ Cỏ hoa non nước riêng mình/ Bầu trời cảnh bụi kệ kinh tụng trì” nhưng thiền sư vẫn không quên gắn bó bản thân với cuộc đời trần tục đầy hệ lụy, vẫn mong muốn “Ra tay tế độ vớt người trầm luân” (Nguyễn Du. *Truyện Kiều*). Vì thế, trước lúc “vượt bể ra khơi”, trước lúc khảng định trách nhiệm nặng nề “Cũng vì Phật pháp làm tài đồng lương” thiền sư đã xin phép Nhà nước bảo hộ cho về Bắc Ninh để truyền giới pháp “giới tử cầu đăng giới đàn”, rồi sang Hưng Yên để thuyết giảng độ cho vong linh “Tìm thầy giảng diễn độ đoàn vong linh”. Và với tinh thần nhập thế tích cực, đầy hoà đồng, sẻ chia ấy, thiền sư đã hoà lẫn đạo và đời, đã thắp lên đuốc tuệ trên mỗi hành trình ngược xuôi. Theo thiền sư, khi tình yêu đã lan tỏa khắp nơi thì ở đâu mà chẳng “Bầu trời cảnh Bụt” (Chu Mạnh Trinh):

Ngoài thấy am mây là thấy Phật,

Nghĩ yên việc nước mới yên nhà.

Một lời gọi lại lòng thiền định,

Đâu cũng bầu trời cảnh trí ta.

Hay:

Dẫu rằng biển rộng non xanh biếc,

Định tuệ lòng thiền vẫn sắt son.

Tình yêu thương ấy không chỉ tạo niềm tin cho đoàn trong những ngày lên đĩnh trên biển, từ nước này sang nước khác mà còn lan tỏa cho người dân bản xứ, cho khách viễn phương tại hội đấu xảo. Trong không gian trưng bày của nước Việt Nam, bên cạnh những gian hàng của ba miền Bắc, Trung, Nam, bên cạnh ngôi làng An Nam, nhà hát An Nam: “Phải tới hội chợ đấu xảo Paris năm 1889, lần đầu tiên trưng bày của Đông Dương mới được bố trí một vị trí quan trọng tại triển lãm, với các toà trưng bày riêng cho mỗi xứ Nam Kỳ, Trung – Bắc Kỳ... Trong đó, toà Nam Kỳ có diện tích 1.300m², còn toà Trung – Bắc Kỳ rộng gần 600m²... Cụ thể, một “ngôi làng An Nam” được dựng lên như một phiên bản của khu phố Hà Nội. Ngoài ra, khu vực này có cả một nhà hát An Nam với 40 diễn viên” [2] là ngôi chùa *Tân An* mang đầy bản sắc văn hoá Phật giáo Việt Nam. Chính trong ngôi chùa ấy, hàng ngày thiền sư cùng các đệ tử

² Nguyên văn: “Hoà kì quang, đồng kì trần. Lão Tử” (Hoà với ánh sáng ấy, đồng với bụi trần ấy)

vẫn tiến hành các nghi thức tôn giáo, vẫn đón chào tín đồ Phật tử khắp nơi về lễ Phật: “Tân An chùa đặt phụng thờ/ Chúng tăng lễ bái sáu giờ mới thôi/ Người xem nên chắt đứng ngồi/ Lãng Sa có kẻ theo chân Bụt rầy/ Hoa dâng quả cúng đội ngày/ My trê quan đốc công này núi sông”³. Và cũng chính trong ngôi chùa ấy, ngoài những giờ hành trì, thiền sư đã không nề hà công sức, quản ngại khó khăn để giúp đỡ người khác: “Hai thầy Nhật Bản thông ngôn/ Chủ quan thầy kí đem phiên ra chào/ Sau trình tứ độ ấn sao/ Bốn trăm mười ấn quyết nào dịch cho/ Đêm về vừa một tháng no/ Dịch rồi lại viết trình đồ chứng minh”... Những việc làm này cho thấy, dầu muốn hay không thì tinh thần nhập thế của thiền sư đã không còn biên giới, đã gieo hạt nảy mầm từ bi, trí tuệ cho tất cả mọi người muốn về nương tựa Phật: “Gặp nhiều quen lạ sao nề/ Dầu rằng đạo khác cũng bề kính chung”.

Như vậy, tinh thần hoà hợp, bác ái của tư tưởng Phật giáo Việt Nam đã được thiền sư thể hiện trong quá trình đi sứ. Tinh thần hoà hợp ấy không chỉ kết nối tình bằng hữu năm châu bốn bể mà còn góp phần gieo được hạt giống thiện lương trên các cung đường đẩu xảo.

2. Ca ngợi cuộc sống hiện đại, văn minh xứ người

Như ở trên chúng tôi đã trình bày, ca ngợi thành tựu khoa học - kỹ thuật, ca ngợi cuộc sống văn minh hiện đại của các nước phương Tây là một trong những nội dung chính yếu góp phần làm nên diện mạo văn thơ đi Tây trong văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX. Điều đặc biệt khác lạ so với văn học các giai đoạn trước, là bên cạnh thơ văn sáng tác bằng chữ Hán như *Giá viên biệt lục*, *Tây phù thi lục* của Phạm Phú Thứ, chữ Hán và chữ Nôm như *Tây ký* của Ngụy Khắc Đản, *Tây tra thi thảo* của Nguyễn Trọng Hợp, sáng tác bằng chữ Nôm như *Tây hành nhật ký* của thiền sư Thanh Cao là thơ văn sáng tác bằng chữ Quốc ngữ như *Như Tây nhật trình*, *Chư quốc thại hội* của Trương Minh Ký... Chính sự đa dạng về thành phần xuất thân, phong phú về văn tự khiến phương Tây – những chân trời xa lạ được khúc xạ qua những lăng kính khác nhau tạo thành bức tranh hoàn mỹ, đầy ngưỡng mộ trong con mắt người đương thời.

Nếu như *Như Tây ký* của Ngụy Khắc Đản là tác phẩm văn xuôi thể hiện tinh thần làm việc nghiêm túc của một nhà khoa học, tìm hiểu, khảo cứu nước Pháp trên nhiều bình diện của kiến trúc thượng tầng: “Ông đã ghi lại nhiều điều thu nhận được về nước Pháp trong chuyến đi sứ, để lại cho đời công trình khảo cứu về một nước Pháp ngay từ thế kỷ XIX – tập du ký Như Tây. Với một thái độ làm việc nghiêm túc và khoa học, Ngụy Khắc Đản đã trình bày khá đầy đủ, chính xác về các phương diện của xã hội Pháp từ lịch sử, địa lý, tôn giáo... đến bộ máy hành chính, tổ chức quân đội, sinh hoạt thường ngày... của nước Pháp vào thời kỳ ấy” [1, tr.8] thì *Giá viên biệt lục*,

³ *Tây hành ký*. Kí hiệu AB.9, hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm

Tây phù thi lục của Phạm Phú Thứ là nhật ký hành trình được ghi lại bằng những điều “tai nghe, mắt thấy” về văn hoá, tập tục sinh hoạt của những nước trên đường dừng chân, đặc biệt là nước Pháp:

Đông phương nhật dĩ xuất,

Tây thổ kê vị minh

Nha bãi tề chương phục

Quân tiên tỵ hữu sinh

Nhất bôi trà hậu tửu

Bán điệp thực tiên canh

Trọng khách đông diên tiếp

Đơn xa tá bạn hành

Sở do đồ ký dị

Vô quái bất đồng tình

(*Tây phù thi lục. Đông Tây dị thú ngũ vận*)

(*Phương Đông mặt trời đã mọc*

Đất Tây gà chưa gáy

Khi nha sở đến giờ làm việc mọi người đều mặc y phục theo

mẫu pháp đình

Trước cửa quân họ kể chuyện với bằng hữu về cuộc sống

Dùng cốc trà, sau dùng rượu

Ăn trước nửa đĩa canh

Trọng tân khách thì vợ chồng cùng dự tiệc mà tiếp đãi

Đi xa một mình thì rủ bạn đi cùng

Việc đó là do đường lối đã khác nhau

Chớ lấy làm lạ khi không đồng tình với nhau

(*Thơ năm vần nói về sự khác nhau giữa phương Đông*

và phương Tây) [6, tr. 798, 799]

Khác với Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản, Nguyễn Trọng Hợp,... những người đang giữ trọng trách trong triều đình nhà Nguyễn, Trương Minh Ký lại xuất thân từ môi trường văn chương Công giáo, làm việc cho chính quyền bảo hộ. Năm 1880, ông

được nhà nước cử đem 10 học sinh du học bậc cao đẳng tại Alger. Trong chuyến đi này, Trương Minh Ký sáng tác *Như Tây nhật trình*. Chín năm sau, Trương Minh Ký lại được nhà nước cử làm thông ngôn cho đoàn Việt Nam tham dự hội thi đấu xảo tại Pháp. *Chư quốc thại hội* được hình thành. Đây là hai tập thơ được sáng tác bằng chữ quốc ngữ - một thứ văn tự vừa được nhà nước bảo hộ và tăng lớp trí thức yêu nước người Việt đưa ra khỏi bốn bức tường của tu viện nửa sau thế kỷ XIX. Đặc biệt, cả hai tác phẩm đều viết theo thể song thất lục bát, tường thuật cụ thể “những điều trông thấy” trên hành trình đi và về:

Ngày mười bảy ra nơi xe lửa,

Qua Marseille, nội bữa đều an.

Đàng xa sáu vạn bảy ngàn,

Chạy hai giờ tới sánh bằng chim bay.

(*Như Tây nhật trình*) [3, tr.20]

Dường gấm trải, các vồng bông thắm,

Tợ tàng che, mấy đám cây xanh.

Nhiều đàng thẳng, ít ngõ quanh,

Hiếm hồ nước rộng, bộn hình tượng to.

(*Chư quốc thại hội*) [4, tr.25]...

Có thể trong mặt bằng văn hoá chung của người Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX thì những câu thơ mộc mạc chứa đầy khẩu ngữ, phương ngữ của Trương Minh Ký khó có thể len lỏi vào chốn trà dư tửu hậu của phường văn chương bác học nhưng lại dễ ngân vang trên “sông chằm lau lách” (Nguyễn Thông) của cư dân vùng sông nước miền Nam. Và đây, theo chúng tôi cũng là thành công đáng trân trọng của những người tiên phong trong việc đưa chữ Quốc ngữ trở thành quốc tự của nước nhà.

Trở lại vấn đề, bên cạnh nội dung thể hiện tinh thần hoà đồng, bác ái thì nội dung ca ngợi cuộc sống hiện đại, văn minh xứ người cũng là nội dung trọng tâm của *Tây hành nhật ký*. Nhưng khác với các tác phẩm chúng tôi vừa nêu, nhật ký của thiền sư không mang tính chất khảo cứu, chuyên sâu về hình thái kiến trúc thượng tầng, không bận tâm lắm đến thế giới vi mô, đến những gì xảy ra trong cuộc sống thường nhật mà chỉ thể hiện điểm nhìn như nó vốn có của một thiền sư đang từng giây phút hoà ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm. Vì thế, bên cạnh những khoảnh khắc lắng đọng, suy tư thấm đẫm phong vị thiền: “Buồn trông thở lặn ác tà/ Tiếng chim non nọ bóng hà đồn kia/ Lòng thiền vò võ canh khuya/ Kệ kinh sức nhớ như chia mối sầu/ Với ai bàn nói nông sâu/ Nghĩa câu chất gốc đạo màu huyền vi” là niềm vui, là sự phấn khích của người đi sứ khi lần đầu được “Nhìn tận mặt, sờ tận tay” (Thành ngữ) những cảnh

quan, những công trình kiến trúc, những thành tựu văn minh ở kinh đô ánh sáng Paris và một số tỉnh thành của nước Pháp: “Nhìn xem phong cảnh lạ sao/ Dưới đường xe lửa trên đào đường ngang/ Trái qua biết mấy núi hang/ Khoáng không cây mọc như tàn tán che/ Vừa đường gặp buổi mùa hè/ Sườn non cây thắm bên xe hoa hồng”, “Lầu trên hang dưới dị kì/ Trong thì bát giác ngoài thì lục lăng/ Mấy khôn sao xiết tài năng/ Một toà rộng rãi việc hăng như chơi/ Đâu đâu trên biển dưới trời/ Nào cầm nào thú nào người xiết bao/ Ngày đêm xe lửa tiêu dao/ Cảnh sao đẹp để người sao lạ lòng”. Theo chúng tôi, sự phấn khích, ngạc nhiên xen lẫn thán phục của thiền sư cũng là cảm giác chung của những người đi Tây nửa cuối thế kỷ XIX. Không phải ngẫu nhiên mà trong bài thơ Nôm “Cảm tác sau khi “Chính sứ như Tây” (1863), nhà thơ Phan Thanh Giản lại viết: “Từ ngày đi sứ tới Tây kinh/ Thấy việc Âu châu phải giật mình/ Kêu rú đồng bang mau thức dậy/ Hết lời năn nỉ chẳng ai tin” [5, tr.852] khi so sánh thảm cảnh “nội hạ” nghèo nàn, lạc hậu của đất nước với thực trạng “ngoại di” giàu có, văn minh của nước người. Có điều, nếu như các nhà thơ biến sự “giật mình” thành sự “kêu rú” và cố gắng tìm hiểu, ghi chép cụ thể thì *Tây hành nhật ký* lại không đặt nặng vấn đề chi tiết mà chỉ khái quát hoá vấn đề, đem lại những cung bậc cảm xúc khác cho người tiếp nhận khi đạo và đời bàng bạc đan xen: “Dâng lên một biểu tấu ca/ Nam vô sáu chữ nôm na mấy hàng”, “Nào hay rằng Phật rằng tiên/ Việc nhà việc nước tới miền xa khơi”... Khảo sát cho thấy nhật ký của thiền sư thiên về phác hoạ phong cảnh và các công trình kiến trúc, xây dựng hơn là mô tả hội đấu xảo, tường thuật các sự kiện lịch sử, chính trị, gặp gỡ các chính khách...

Chúng ta đều biết, lộ trình đi Tây của các đoàn Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX hầu như đều giống nhau (cho dẫu xuất phát từ kinh thành Huế hay từ Thăng Long hoặc Gia Định) là đi qua các nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Sri Lanka, Ả Rập, Ai Cập... để đến Paris. Trên đường đi, “thu vào tầm mắt” của thiền sư hầu hết là cảnh quan thiên nhiên kì vĩ, hùng tráng:

*Đá xây ngăn trở ba đào
Dưới thuyền trên bến động đào khác đâu
Thung thẳm cá nước xô đâu
Biết bao cảnh trí người hầu tới nơi.*

Hay:

*Mênh mông trời biển đã kề
Có chăng trí giả đi về an nhiên...
Xanh xanh thăm thẳm một màu
Người nhân có ý ngộ hầu ở chẳng.*

Trong thời gian tham dự đấu xảo, thiền sư đã có những chuyến xe dịch qua một số tỉnh thành của nước Pháp như Paris, Toulon, Lyon, Marseille... Ở đâu, thiền sư cũng bày tỏ sự ngỡ ngàng, thán phục trước các công trình kiến trúc vĩ đại, trước đời sống văn minh hiện đại, đầy đủ các loại hình sinh hoạt văn hoá, giải trí,...: “Ngày đêm xe lửa tiêu dao/ Cảnh sao đẹp đẽ, người sao lạ lùng/ Một toà cây sắt đèn chong/ Lại toà người đá một vòng trắng thay/... Có toà vòi nước tuôn mưa/ Đố ai lường được sớm trưa voi đây”, “Nào lang nào báo nào hùm/ Nào là sư tử ầm ầm đấu vui/ Người mấy thú thú mấy người/ Đua tài ra sức toi bồi vui chơi/ Khen cho dạy bảo lạ đời/ Vật còn nghe mệnh sao người dám sai”...

Từ những phân tích, dẫn chứng trên cho thấy dấu *Tây hành nhật ký* không đi sâu vào mô tả chi tiết, không đan xen vào những sự kiện chính trị, lịch sử, không bày tỏ bốn phận của một bề tôi noi chân trời góc bể... thì vẫn đem lại cho người đọc bức tranh toàn cảnh về một đất nước xa lạ văn minh, hiện đại và đầy cảnh trí hữu tình. Điều quan trọng hơn, thông qua bức tranh ấy, thiền sư đã thể hiện vai trò “Thừa hành Phật sự hiền dương”, đem tình yêu thương kết nối mọi người từ bốn phương trời tụ hội “Dầu tây thiên ấy cũng duyên đạo nhà”.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, *Tây hành nhật ký* là tập thơ được thiền sư Thanh Cao sáng tác trong thời gian tham dự hội thi đấu xảo tại Pháp cuối thế kỷ XIX. Khác với thơ văn đi sứ cùng thời, *Tây hành nhật ký* không đi sâu vào thế giới vĩ mô mà chỉ quan tâm thể hiện tinh thần Phật giáo, hoà quyện đạo và đời đầy bác ái, sẻ chia. Nhờ có *Tây hành nhật ký* mà văn học Việt Nam cuối kỳ trung đại có thêm những sắc màu mới, có thêm *hiệu triệu* mới, góp phần đưa nền văn học nước nhà bước vào vòng xoáy của quá trình hiện đại hoá đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngụy Khắc Đản (2019), *Như Tây ký* (Cao Việt Anh phiên dịch và khảo cứu), Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [2] Cúc Đường (01/2024), Triển lãm “Đấu xảo – nơi tinh hoa hội tụ”: chuyện của các hội chợ quốc tế thời Pháp thuộc, Báo Thể thao và Văn hoá.
- [3] Trương Minh Ký (1889), *Như Tây nhật trình*, Imprimerie royale & curiel, Saigon.
- [4] Trương Minh Ký (1891), *Chư quốc thái hội*, Imprimerie commerciale royale curiel..., Saigon.
- [5] Phan Thị Minh Lễ, Chương Thuần (Biên soạn, 2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.
- [6] Phạm Ngô Minh (Chủ biên, 2014), *Phạm Phú Thứ toàn tập*, (tập 1), Nxb Đà Nẵng.

TÂY HÀNH NHẬT KÝ IN THE REALM OF ENVOY POETRY DURING THE LATTER HALF OF THE 19TH CENTURY

Thích Dam Thuy

Graduate Academy of Social Sciences

Email: ngaytrovend@gmail.com

ABSTRACT

Tây hành nhật ký (Diary of a Western Journey) is a collection of poems written in Chữ Nôm (Demotic Vietnamese script) in the *lục bát* (six-eight syllable) verse form. It was composed by Zen Master Thanh Cao while accompanying the Vietnamese delegation to the 1889 exposition in France. Unlike contemporary literary works about Western travels that often focused on exploring the achievements of civilization and cultural life in European countries especially France, and through them expressed admiration and desire to modernize the homeland, *Tây hành nhật ký* instead concentrated on the spirit of Buddhism, promoting compassion and a sense of harmony to everyone worldwide. This collection not only affirmed the accomplishments of Chữ Nôm literature in the late medieval period when engaging with new aspects of life but also played a role in transitioning Vietnamese literature towards modernity in the early 20th century. This article examines the contributions of *Tây hành nhật ký* to Vietnamese literature through two main themes: *its embodiment of a spirit of harmony and compassion*, and *its praise for the civilized and modern life abroad*.

Keywords: Zen Master Thanh Cao, Chữ Nôm, diary, diplomatic mission, exposition.



Bùi Thị Vòng pháp danh Thích Đàm Thủy sinh ngày 06/04/1984 tại Nam Định. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Hán Nôm tại trường Đại học Khoa học, ĐH Huế năm 2014, tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Hán Nôm năm 2018 tại Học Viện Khoa Học Xã Hội. Hiện tại đang là Trụ trì chùa Nối làng Hoàn Nhị thị trấn Giao Thủy tỉnh Nam Định, và hiện đang là nghiên cứu sinh với đề tài Tìm hiểu thiền sư Thanh Cao qua tư liệu Hán Nôm.